



Original Article

# Geographic Diversification and Sustainability Disclosure of Enterprises: Evidences on the Vietnam Stock Market

Nguyen Thuy Anh\*, Thang Thuy Linh

*Foreign Trade University, No. 91 Chua Lang Street, Dong Da District, Hanoi, Vietnam*

Received: November 3, 2022

Revised: May 10, 2023; Accepted: June 25, 2023

**Abstract:** Sustainable development is increasingly becoming an essential need of every business globally. Although there have been many studies related to the disclosure of sustainability reporting, the relationship between the growth strategy of enterprises and sustainability reporting is still a research gap in the world and Vietnam. Therefore, this study focuses on sustainability reporting from the perspective of business strategy. Research results have shown that the diversification strategy of enterprises has a positive effect on sustainability reporting. The research results have strengthened the theoretical foundation related to sustainable development and provided implications for corporate governance in the implementation of corporate sustainability information disclosure.

**Keywords:** Sustainability, sustainability disclosure, corporate social responsibility (CSR), diversification strategy, geographic diversification.

\* Corresponding author

E-mail address: [nthuyanh@ftu.edu.vn](mailto:nthuyanh@ftu.edu.vn)

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.223>

Copyright © 2023 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

# Đa dạng hóa địa lý và công bố thông tin phát triển bền vững của doanh nghiệp: Nghiên cứu trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Nguyễn Thúy Anh\*, Thang Thùy Linh

*Trường Đại học Ngoại thương, 91 Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 3 tháng 11 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 5 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 6 năm 2023

**Tóm tắt:** Phát triển bền vững ngày càng trở thành nhu cầu thiết yếu của mọi doanh nghiệp trên toàn cầu. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến công bố thông tin về phát triển bền vững của doanh nghiệp nhưng tác động của chiến lược doanh nghiệp đến việc công bố báo cáo phát triển bền vững vẫn là một khoảng trống nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này xem xét động cơ công bố báo cáo phát triển bền vững từ góc độ quản trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy chiến lược đa dạng hóa địa lý của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến việc công bố báo cáo phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu đã củng cố nền tảng lý thuyết liên quan đến phát triển bền vững và đưa ra các hàm ý cho các quản trị doanh nghiệp trong việc thực hiện công bố thông tin về phát triển bền vững của doanh nghiệp.

**Keywords:** Phát triển bền vững, công bố thông tin phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội, chiến lược đa dạng hóa, đa dạng hóa địa lý.

## 1. Giới thiệu chung

Công bố thông tin về phát triển bền vững ngày càng trở nên quan trọng trong hoạt động quản trị doanh nghiệp. Hơn nữa, một doanh nghiệp thực hiện các hoạt động phát triển bền vững tốt mà không thể truyền thông ra bên ngoài thì không thể phát huy được tác động tích cực của phát triển bền vững đến chính doanh nghiệp và xã hội. Khi xem xét về động cơ hay các yếu tố tác động đến việc công bố thông tin về phát triển bền vững của doanh nghiệp, các hướng nghiên cứu chủ yếu tập trung vào 2 nhóm chính: nhóm yếu tố bên trong doanh nghiệp (đặc điểm tài chính, đặc điểm quản trị công ty, đặc điểm của CEO...) và nhóm yếu tố bên ngoài doanh

niệp (hệ thống pháp luật, đặc điểm văn hóa quốc gia...). Tuy vậy, việc nghiên cứu công bố thông tin phát triển bền vững dưới góc độ quản trị doanh nghiệp chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng, đặc biệt tại các thị trường đang phát triển (Meyer, 2004; Husted và Allen, 2006). Câu hỏi đặt ra là liệu các doanh nghiệp thực hiện đa dạng hóa thì việc công bố thông tin về phát triển bền vững có tốt hơn không? Do đó, nghiên cứu này xem xét động cơ công bố báo cáo phát triển bền vững từ góc độ quản trị doanh nghiệp, từ đó củng cố nền tảng lý thuyết liên quan đến phát triển bền vững và đưa ra các hàm ý quản trị trong việc thực hiện công bố thông tin về phát triển bền vững của doanh nghiệp.

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: [nthuyanh@ftu.edu.vn](mailto:nthuyanh@ftu.edu.vn)

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.223>

Bản quyền © 2023 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### Công bố thông tin về phát triển bền vững

Cuối thập niên 1970, khái niệm về sự bền vững lần đầu tiên được công bố trong các chính sách về xã hội và tài chính của Hoa Kỳ, được định nghĩa là việc chuyển đổi từ trạng thái tăng trưởng sang trạng thái ổn định. Theo Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) của Liên Hợp Quốc (1987): “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương đến khả năng của các thế hệ tương lai đáp ứng các nhu cầu của họ”.

Liên quan đến công bố thông tin về phát triển bền vững, đây là thuật ngữ chỉ việc công bố thông tin của doanh nghiệp về các tác động của hoạt động doanh nghiệp đến môi trường, xã hội và nền kinh tế. Cơ chế này cho phép doanh nghiệp xác định mục tiêu, đo lường hoạt động và quản lý sự thay đổi nhằm làm cho hoạt động của doanh nghiệp trở nên bền vững hơn (KPMG, 2013; GRI, 2013). Công bố thông tin trên báo cáo phát triển bền vững cho phép tích hợp các thông tin tài chính và phi tài chính, giúp các bên liên quan có thông tin chất lượng hơn để ra quyết định. Trong một cuộc khảo sát toàn cầu của KPMG (2013), hơn 50% các doanh nghiệp toàn cầu đã công bố thông tin liên quan đến phát triển bền vững trong báo cáo thường niên, so với tỷ lệ 20% năm 2011.

### Chiến lược đa dạng hóa

Đa dạng hóa là chiến lược tăng trưởng bằng việc phát triển nhiều loại sản phẩm (Ansoff, 1975), hoặc mở rộng sang các lĩnh vực, thị trường đa dạng (Penrose, 1959). Việc đa dạng hóa được thực hiện theo 2 cách: đa dạng hóa ngành hoặc đa dạng hóa địa lý (Caves, 1996; Mudambi, 2002). Đa dạng hóa địa lý là việc thiết lập hoạt động kinh doanh ở các khu vực địa lý và quốc gia khác nhau. Do đó, điều này dẫn đến sự gia tăng các kỳ vọng và áp lực của các bên liên quan đối với hoạt động và hành vi của doanh nghiệp (Sharfman và cộng sự, 2004). Đối với một doanh nghiệp đa dạng hóa về địa lý, chiến lược về trách nhiệm xã hội sẽ bị ảnh hưởng đáng kể bởi môi trường bên ngoài và mức độ quốc tế hóa của doanh nghiệp (Perlmutter, 1969).

### Các lý thuyết liên quan

Lý thuyết hợp pháp: Mong muốn được kinh doanh hợp pháp là một trong những động lực để doanh nghiệp hành động có trách nhiệm và báo cáo về phát triển bền vững (Deegan, 2002). Đặc biệt đối với các doanh nghiệp đa dạng thị trường địa lý, họ phải đối mặt với nhiều bất ổn và thách thức do các yếu tố văn hóa và tiêu chuẩn xã hội tại nước sở tại, vì vậy có nhiều động cơ để công bố thông tin về tính bền vững nhằm đáp ứng mong đợi của cộng đồng về thực hiện “cam kết xã hội”.

Lý thuyết các bên liên quan: Nhấn mạnh cốt lõi của doanh nghiệp nằm ở việc thiết lập và nuôi dưỡng các mối quan hệ cũng như tạo ra giá trị cho tất cả các nhóm và cá nhân có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của doanh nghiệp (Freeman, 1984). Thực tế là các công ty xuyên quốc gia có nhiều bên liên quan hơn (Clarkson, 1995), khiến họ gặp khó khăn trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu và kỳ vọng của các bên liên quan (Brammer và cộng sự, 2006). Mức độ quốc tế hóa càng cao, doanh nghiệp càng phải đối mặt với áp lực xã hội cao hơn (Kang, 2013).

*Lý thuyết thể chế:* Lý thuyết của Meyer và Rowan (1997) nhấn mạnh rằng một tổ chức bị ảnh hưởng bởi các hoạt động mang tính biểu tượng (điển hình) và các yếu tố bên ngoài. Động lực đằng sau việc thực hiện trách nhiệm xã hội và báo cáo về phát triển bền vững của các doanh nghiệp là nhằm mục đích biến doanh nghiệp trở nên giống các tổ chức khác trên thị trường, vì vậy họ sẽ chọn áp dụng các hành vi, chuẩn mực và tiêu chuẩn được xã hội chấp nhận rộng rãi. Như vậy, việc các doanh nghiệp mở rộng sang nhiều vị trí địa lý hơn sẽ có nhiều nhóm bên liên quan hơn và mỗi nhóm lại có nhu cầu riêng biệt, yêu cầu về tính hợp pháp cũng cao hơn vì mỗi quốc gia sở tại có các giá trị văn hóa, hệ thống luật pháp và trải qua các giai đoạn phát triển kinh tế khác nhau (Kang, 2013).

### Các nghiên cứu liên quan trước đây

Yếu tố đa dạng hóa địa lý chỉ xuất hiện như một phần nhỏ của nghiên cứu liên quan đến phát triển bền vững hoặc đóng vai trò là một biến kiểm soát hoặc có kết quả không nhất quán. Chapple và Moon (2005) nghiên cứu 50 doanh

ngành tại 7 quốc gia châu Á cho thấy, các công ty đa quốc gia có xu hướng thực hiện trách nhiệm xã hội tốt hơn các doanh nghiệp nội địa. Xu và Liu (2017) khẳng định mối liên hệ thuận chiều giữa việc đa dạng hóa địa lý và mức độ đầu tư vào các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Derouiche và cộng sự (2016) nghiên cứu mối liên hệ giữa sự mở rộng khu vực địa lý (từ Paris) và việc tự nguyện công bố thông tin về tính bền vững của doanh nghiệp, cho thấy mức độ báo cáo của một doanh nghiệp sẽ tăng lên khi khoảng cách địa lý giữa các chi nhánh và trụ sở chính ở Paris tăng lên nhằm xử lý sai lệch thông tin gây ra bởi khoảng cách và đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan ở nước sở tại. Aguilera và Guerrero (2018) dựa trên mẫu quan sát của 113 doanh nghiệp đa quốc gia đặt tại Hoa Kỳ cũng chỉ ra việc các công ty đa quốc gia mở rộng phạm vi tại các quốc gia đang phát triển có thể tăng cường mối quan hệ tích cực giữa việc thực hiện trách nhiệm xã hội và danh tiếng của doanh nghiệp. Li và cộng sự (2018) chỉ ra sự khác biệt về tác động của chiến lược đa dạng hóa đối với việc thực hiện trách nhiệm xã hội (chủ yếu là thực hiện bảo vệ môi trường) tại thị trường phát triển và đang phát triển, từ đó khẳng định việc đa dạng hóa của các tập đoàn đa quốc gia tại các thị trường phát triển thì việc thực hiện bảo vệ môi trường tốt hơn; ngược lại, việc đa dạng hóa tại các thị trường đang phát triển lại cho thấy việc thực hiện bảo vệ môi trường trở nên tiêu cực hơn.

Tóm lại, các nghiên cứu trên chủ yếu mới đề cập đến mối quan hệ giữa việc đa dạng hóa địa lý và việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Tuy vậy, tác động của chiến lược đa dạng hóa địa lý quốc tế đối với việc công bố báo cáo phát triển bền vững còn rất sơ khai.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### Giả thuyết nghiên cứu

Deegan (2002) đã sử dụng lý thuyết hợp pháp để giải thích rằng mong muốn hợp pháp là một trong những động cơ thúc đẩy doanh nghiệp hành động có trách nhiệm và công bố thông tin về phát triển bền vững. Những bất ổn và thách thức khác nhau do các yếu tố văn hóa và tiêu

chuẩn xã hội tại các thị trường mới khiến cho các công ty đa quốc gia phải hành xử có trách nhiệm và công bố thông tin về tính bền vững. Phân tích trên tương tự như kết quả của Araya (2006), Chapple và Moon (2005) khi chỉ ra rằng công ty có các công ty con/chi nhánh ở nước ngoài chú trọng nhiều hơn đến công bố thông tin phát triển bền vững.

Ở chiều ngược lại, nghiên cứu của Chu và cộng sự (2013) phát hiện ra rằng hầu hết các doanh nghiệp chỉ đưa thông tin trung lập và thuận lợi vào báo cáo hàng năm. Tương tự, Villiers và Staden (2006) chỉ ra việc che giấu thông tin tiêu cực về môi trường là động cơ hợp pháp của các doanh nghiệp. Do áp lực từ kỳ vọng của cộng đồng, các công ty đa quốc gia đôi khi che giấu những tin tức bất lợi để quản lý rủi ro danh tiếng, dẫn đến làm giảm chất lượng của báo cáo công bố. Hiện tượng này dẫn đến mối quan hệ tiêu cực giữa mức độ đa dạng hóa và chất lượng báo cáo phát triển bền vững (Levy, 1995; Meek và cộng sự, 1995). Tuy vậy, các nghiên cứu này chủ yếu thực hiện đối với các công ty đa quốc gia mở rộng thị trường sang các nước đang phát triển.

Đứng ở quan điểm các doanh nghiệp tại các thị trường đang phát triển như Việt Nam muốn mở rộng phạm vi kinh doanh ra khỏi biên giới quốc gia, đặc biệt sang các thị trường phát triển hơn, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H1: Chiến lược đa dạng hóa địa lý của doanh nghiệp có tác động tích cực đến việc công bố thông tin phát triển bền vững của doanh nghiệp.

#### Mô hình nghiên cứu và các biến

Nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm tra mối quan hệ giữa chiến lược đa dạng hóa địa lý và mức độ công bố thông tin báo cáo về phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường Việt Nam, đặt trong bối cảnh có xem xét tác động của các yếu tố kiểm soát khác như sau:

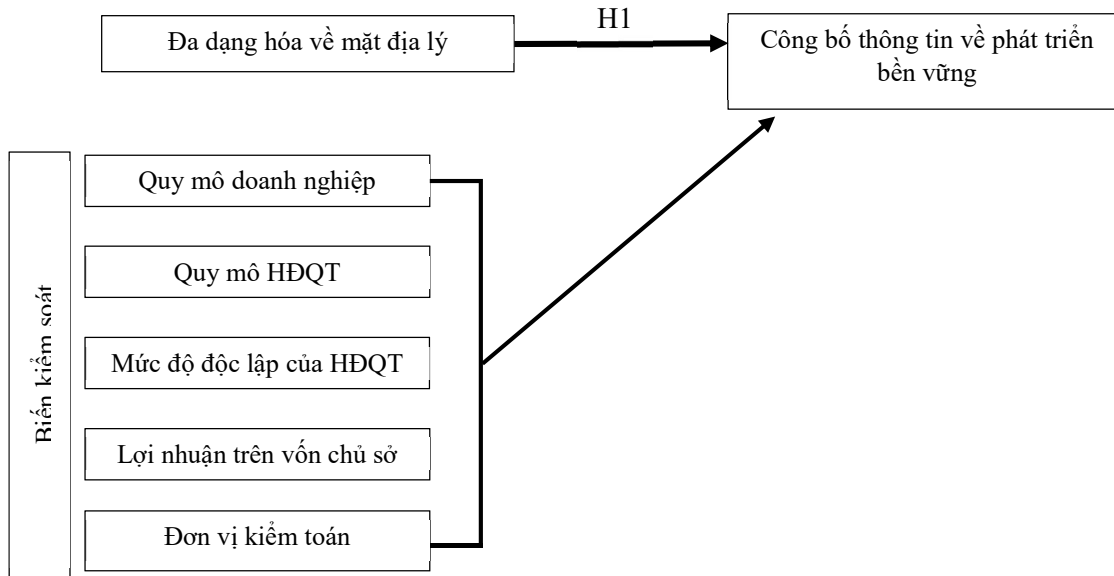
$$SR_{it} = \beta_0 + \beta_1 * DOI_{it} + \beta_2 * F - SIZE_{it} + \beta_3 * B - SIZE_{it} + \beta_4 * BI_{it} + \beta_5 * ROE_{it} + \beta_6 * AUDIT_{it} + \varepsilon_{it}$$

- Biến độc lập (Đa dạng hóa địa lý): Dữ liệu về mức độ đa dạng hóa địa lý của các doanh nghiệp sẽ được đo lường, tính toán dựa trên

doanh thu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất của các doanh nghiệp. Theo Li và cộng sự (2011) và Qian và cộng sự (2008), chỉ số thể hiện mức độ đa dạng hóa nước ngoài (DOI) được đo bằng tỷ lệ tổng doanh thu từ các chi nhánh nước ngoài

trên tổng doanh thu của doanh nghiệp đó (cả chi nhánh trong nước và ngoài nước). Công thức:

$$DOI = \frac{\text{Doanh thu từ thị trường nước ngoài}}{\text{Tổng doanh thu}}$$



Hình 1: Mô hình nghiên cứu  
 Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả.

- Biến phụ thuộc (Công bố thông tin về phát triển bền vững): Kế thừa các phương pháp được xây dựng để phát triển bộ chỉ số công bố thông tin về phát triển bền vững và việc công bố thông tin phát triển bền vững theo tiêu chuẩn GRI năm 2016, nhóm tác giả sử dụng thang đo trong nghiên cứu của Anh (2021) để đo lường việc công bố thông tin về phát triển bền vững của doanh nghiệp. Trong đó, việc công bố thông tin về phát triển bền vững của doanh nghiệp được chia thành 4 loại chính: Cơ cấu quản trị của doanh nghiệp liên quan đến phát triển bền vững; tầm nhìn, tuyên bố chiến lược và cơ chế quản lý liên quan đến phát triển bền vững; độ tin cậy của báo cáo về phát triển bền vững; thông tin về kết quả của các hoạt động kinh tế, môi trường và xã hội. Trong bước tiếp theo, nhóm tác giả sẽ đo lường chỉ số công bố thông tin về phát triển bền vững bằng cách đánh giá, cho điểm về mức độ đáp ứng các chỉ tiêu. Việc công bố thông tin

được đo lường qua chỉ số công bố thông tin về phát triển bền vững (SR) như sau:

$$SR = \frac{\text{Tổng số điểm được ghi nhận}}{\text{Số điểm cao nhất một doanh nghiệp có thể có}} * 100\%$$

Nhóm tác giả sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của các chỉ tiêu, hạng mục được cho là sẽ hình thành thang đo để tính chỉ số SR của các doanh nghiệp niêm yết. Chỉ số Cronbach's Alpha tổng thể được ghi nhận mang giá trị 0,82 (> 0,6) và không còn hệ số tương quan biến tổng nào nhỏ hơn 0,3.

- Biến kiểm soát: Được đo lường ở Bảng 1.

#### Lựa chọn mẫu

Do số lượng các doanh nghiệp niêm yết khá lớn, trong khi việc thu thập dữ liệu đối với các biến SR và DOI đều thu thập bằng tay từ báo cáo thường niên và/hoặc báo cáo phát triển bền vững, do vậy, tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để chọn ra 100 doanh nghiệp niêm yết trên hai sở giao dịch chứng khoán lớn nhất

Việt Nam là HOSE và HNX. Thông tin về đa dạng hóa khu vực địa lý, các thông tin về báo cáo về phát triển bền vững, cũng như các thông tin liên quan khác của doanh nghiệp niêm yết sẽ được thu thập và chuyển sang dữ liệu dạng số

trong trường hợp dữ liệu đang ở dạng thống kê mô tả. Mẫu khảo sát 100 doanh nghiệp này bao gồm các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ hoạt động trong các ngành nghề, lĩnh vực rất đa dạng.

Bảng 1: Đo lường biến kiểm soát của mô hình

Biến	Mô tả	Đo lường
F-SIZE	Quy mô tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp	$\log(\text{tổng tài sản})$
B-SIZE	Quy mô của hội đồng quản trị ( HĐQT )	Số lượng thành viên HĐQT
BI	Mức độ độc lập của HĐQT	$\frac{\text{Số thành viên HĐQT độc lập}}{\text{Tổng số lượng thành viên HĐQT}}$
ROE	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, cho thấy lợi nhuận của doanh nghiệp được tạo ra từ một đơn vị vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}$
AUDIT	Đơn vị kiểm toán đã kiểm tra và xác minh độ tin cậy, minh bạch của các báo cáo của doanh nghiệp	Biến giả: Mang giá trị là (0) nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi kiểm toán viên không thuộc Big 4, nhận giá trị (1) trong trường hợp còn lại

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Bảng 2: Thống kê mô tả cho biến liên tục

Biến	Mô tả	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn
SR	Công bố thông tin phát triển bền vững	300	0,035	0,556	0,161	0,155	0,075
DOI	Đa dạng hóa địa lý	300	0	0,798	0,036	0	0,142
F-SIZE	Quy mô doanh nghiệp	300	11,857	15,066	12,862	12,646	0,691
ROE	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	300	(0,079)	0,315	0,064	0,056	0,093
B-SIZE	Quy mô HĐQT	300	3,000	11,000	6,230	6,000	1,649
BI	Mức độ độc lập của HĐQT	300	0,167	1,000	0,700	0,7143	0,188

Nguồn: Kết quả khảo sát.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Kết quả nghiên cứu

- Thống kê mô tả: Dựa trên dữ liệu được thu thập ngẫu nhiên từ 300 quan sát, chỉ số thể hiện mức độ báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp nằm trong khoảng từ 0,035 đến 0,556 và điểm trung bình khá thấp, ở mức 0,161.

- Tương quan Pearson: Kết quả kiểm tra Pearson giúp xác định đa cộng tuyến giữa các biến độc lập (Bảng 3).

Kết quả cho thấy có tồn tại mối quan hệ tuyến tính có ý nghĩa giữa từng cặp biến: Chỉ số công bố thông tin phát triển bền vững (SR - biến phụ thuộc) với lần lượt 3 biến gồm: Mức độ đa dạng hóa địa lý (DOI) - biến độc lập, quy mô HĐQT (B-SIZE) và đơn vị kiểm toán (AUDIT) - biến kiểm soát.

Kiểm định đa cộng tuyến cho thấy, không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa biến độc

lập và các biến kiểm soát, hay giữa các biến kiểm soát (hệ số VIF đều nhỏ hơn 2).

Bảng 3: Tương quan Pearson

		SR	DOI	F-SIZE	B-SIZE	BI	ROE	AUDIT
SR	Tương quan Pearson	1	0,800**	0,082	0,119*	-0,037	0,019	0,286**
	Sig. (2 đuôi)		0,000	0,156	0,040	0,520	0,738	0,000
DOI	Tương quan Pearson	0,800**	1	-0,063	-0,024	-0,079	0,030	0,145*
	Sig. (2 đuôi)	0,000		0,278	0,675	0,170	0,603	0,012
F-SIZE	Tương quan Pearson	0,082	-0,063	1	0,381**	0,208**	0,061	0,148*
	Sig. (2 đuôi)	0,156	0,278		0,000	0,000	0,289	0,010
B-SIZE	Tương quan Pearson	0,119*	-0,024	0,381**	1	0,295**	0,080	0,110
	Sig. (2 đuôi)	0,040	0,675	0,000		0,000	0,166	0,057
BI	Tương quan Pearson	-0,037	-0,079	0,208**	0,295**	1	-0,023	-0,021
	Sig. (2 đuôi)	0,520	0,170	0,000	0,000		0,695	0,720
ROE	Tương quan Pearson	0,019	0,030	0,061	0,080	-0,023	1	-0,078
	Sig. (2 đuôi)	0,738	0,603	0,289	0,166	0,695		0,176
AUDIT	Tương quan Pearson	0,286**	0,145*	0,148*	0,110	-0,021	-0,078	1
	Sig. (2 đuôi)	0,000	0,012	0,010	0,057	0,720	0,176	

Ghi chú: \*\*Tương quan có ý nghĩa thống kê tại mức 0,01 (2 đuôi);

\* Tương quan có ý nghĩa thống kê tại mức 0,05 (2 đuôi).

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Bảng 4: Bảng hệ số hồi quy

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa		
	B	Sai số chuẩn	Beta	t	Sig.
(Hằng số)	0,003	0,047		0,067	0,043
DOI	0,417	0,018	0,784	23,627	0,000
F-SIZE	0,008	0,004	0,076	2,114	0,035
ROE	0,0002	0,001	-0,005	-0,165	0,869
B-SIZE	0,004	0,002	0,098	2,670	0,008
BI	-0,007	0,014	-0,017	-0,479	0,632
AUDIT	0,023	0,005	0,150	4,438	0,000

Nguồn: Kết quả khảo sát.

- Kết quả hồi quy: Bảng 4 cho thấy kết quả phân tích mô hình để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và chiến lược đa dạng hóa. Mức độ mở rộng của doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

(DOI) có ảnh hưởng tích cực đến điểm báo cáo phát triển bền vững của nó ( $\beta = 0,417$ ,  $\text{sig} = 0,043 < 0,005$ ). Do đó, giả thuyết ban đầu được chấp nhận về mặt thống kê. Điều này có nghĩa rằng, trong bối cảnh Việt Nam, doanh nghiệp



niêm yết có các công ty con, chi nhánh hoạt động tại thị trường nước ngoài thường có xu hướng công bố nhiều thông tin về phát triển bền vững hơn so với doanh nghiệp chỉ hoạt động thuần túy trong nước. Khám phá này tương tự kết luận được đề xuất trước đó bởi các tác giả khác như Amran và cộng sự (2013), Derouiche và cộng sự (2016).

Nghiên cứu cũng chỉ ra các biến kiểm soát như quy mô doanh nghiệp (F-SIZE), quy mô HĐQT (B-SIZE) và đơn vị kiểm toán (AUDIT) có ảnh hưởng nhất định tới báo cáo phát triển bền vững tại các doanh nghiệp. Ngược lại, đối với lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và mức độ độc lập của HĐQT (BI), hệ số tương quan không có ý nghĩa về mặt thống kê. Điều đó có nghĩa là không có mối quan hệ tuyến tính về mặt thống kê nào giữa tỷ lệ ROE, BI và chỉ số SR.

#### 4.2. Thảo luận

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả tập trung thảo luận một số vấn đề liên quan tới thực trạng hoạt động công bố thông tin SR tại Việt Nam và một số nguyên nhân chính có thể giải thích cho kết quả thu được.

Đầu tiên, xét về thực trạng công bố thông tin SR, trên thang điểm xếp hạng có giá trị tối đa là 1, chỉ số công bố thông tin của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam được ghi nhận có giá trị ở mức khá thấp, khoảng 0,161 (16,1%). Bên cạnh đó, mức độ cao nhất ghi nhận được là khoảng 55,6%, mức tối thiểu chỉ là 3,5%. Kết quả này khá đồng nhất với phát hiện của Nguyen (2014) khi cho thấy tại Việt Nam, mức báo cáo cao nhất là 59% và thấp nhất là 3%. Kết quả trên hoàn toàn hợp lý đối với bối cảnh Việt Nam và có thể được giải thích bởi một số nguyên nhân sau: Ở Việt Nam, trách nhiệm xã hội và báo cáo phát triển bền vững không phải là những khái niệm mới; tuy nhiên, những hiểu biết, nhận thức về tầm quan trọng của các khái niệm này vẫn ở giai đoạn sơ khai (Nguyen và cộng sự, 2018). Hiện nay, ở nhiều doanh nghiệp, mục tiêu về hiệu quả kinh tế và mục tiêu về trách nhiệm xã hội vẫn còn tách biệt, dẫn đến việc thiếu đồng nhất trong chiến lược để đạt được các tất cả các mục tiêu một cách toàn diện và hiệu quả, từ đó dẫn tới

thực trạng doanh nghiệp có thể bất chấp hành động thiếu trách nhiệm với mục tiêu trách nhiệm xã hội để đạt được lợi nhuận kinh tế cao trong ngắn hạn.

Thứ hai, ảnh hưởng tích cực của chiến lược đa dạng hóa địa lý đối với mức độ công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp đã được khám phá qua nghiên cứu này. Kết quả này có sự tương đồng và nhất quán với những phát hiện trước đó của Araya (2006), Chapple và Moon (2005), Amran và cộng sự (2013), Derouiche và cộng sự (2016) và một phần tương đồng với Li và cộng sự (2018). Kết quả này đi ngược với một số nghiên cứu cho rằng một số doanh nghiệp khi mở rộng thị trường địa lý ra nước ngoài có xu hướng che giấu các thông tin về trách nhiệm xã hội hoặc thông tin phát triển bền vững như Levy (1995), Meek và cộng sự (1995). Điều này có thể lý giải là khi các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường địa lý, áp lực hợp pháp và thể chế đòi hỏi các doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin phát triển bền vững tốt hơn. Quan trọng hơn, trong nghiên cứu này, biên mức độ đa dạng hóa theo khu vực địa lý nhận được giá trị hệ số tương quan là 0,417, cao nhất trong số các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số SR. Điều này đồng nghĩa với việc trong số tất cả các yếu tố có khả năng ảnh hưởng tới hoạt động công bố thông tin về phát triển bền vững, nghiên cứu này cho thấy chiến lược đa dạng hóa là yếu tố có tác động mạnh nhất đến chất lượng của báo cáo phát triển bền vững được công bố bởi các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

#### 5. Kết luận

Với kết quả hỗ trợ giả thuyết về tác động tích cực của việc đa dạng hóa địa lý và công bố thông tin phát triển bền vững, nghiên cứu góp phần chứng minh mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Về lý luận, đây là một trong những nghiên cứu đầu tiên khẳng định mối liên hệ thuận chiều giữa chiến lược đa dạng hóa địa lý và việc công bố thông tin phát triển bền vững của doanh nghiệp trong bối cảnh các quốc gia



đang phát triển. Kết quả nghiên cứu đã củng cố lý thuyết hợp pháp và thể chế liên quan đến việc khi các doanh nghiệp càng mở rộng phạm vi hoạt động ra thị trường quốc tế thì việc thực hiện trách nhiệm công bố thông tin phát triển bền vững càng tốt hơn. Về thực tiễn, kết quả chỉ ra thực trạng các doanh nghiệp Việt Nam hiện có số điểm công bố báo cáo phát triển bền vững khá thấp. Tình trạng công bố thông tin này phù hợp với vị thế của Việt Nam trên thị trường toàn cầu và nó có thể giải thích cho việc nước ta thiếu lợi thế cạnh tranh. Theo Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (2018), Việt Nam đứng ở vị trí thứ 77/140 quốc gia về năng lực cạnh tranh toàn cầu. Thứ hạng thấp cho thấy nền kinh tế Việt Nam cũng như các doanh nghiệp trong nước đang phải đối mặt với thách thức lớn về phát triển bền vững.

Ngoài ra, theo kết quả thu được từ cơ sở dữ liệu, ngoài các yếu tố tác động đến việc công bố thông tin phát triển bền vững như quy mô doanh nghiệp, quy mô HĐQT, loại hình kiểm toán... thì mức độ đa dạng hóa quốc tế của doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng đáng kể nhất đến báo cáo phát triển bền vững. Điều đó cũng có nghĩa là khi khai phá thị trường mới, các doanh nghiệp Việt Nam đã nỗ lực để đạt được mục tiêu phát triển bền vững thông qua việc hợp thức hóa hình ảnh thương hiệu, làm hài lòng các bên liên quan.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế sau: Thứ nhất, về nguồn thông tin liên quan đến báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam (hiện nay thông tin về phát triển bền vững chủ yếu nằm trong báo cáo thường niên, rất ít doanh nghiệp công bố báo cáo phát triển bền vững riêng); thứ hai, mẫu nghiên cứu gồm 100 doanh nghiệp niêm yết còn hạn chế do việc thu thập thông tin thủ công. Trong tương lai, các nghiên cứu có thể xem xét tác động của quá trình quốc tế hóa trong bối cảnh công nghệ 4.0 đối với công bố thông tin phát triển bền vững trực tuyến, đóng góp lý luận và thực tiễn cho lĩnh vực nghiên cứu phát triển bền vững của doanh nghiệp.

## Tài liệu tham khảo

- Amran, A. et al. (2013). The Influence of Governance Structure and Strategic Corporate Social Responsibility Toward Sustainability Reporting Quality. *Business Strategy and the Environment*, 23(4), 217-235.
- Anh, N.T. (2021). Does Risk Governance Impact CSR Disclosure? Empirical Evidence from Listed Companies on Vietnam Stock Market. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 25(7), 1-13.
- Aguilera-Caracuel, J., & Guerrero-Villegas, J. (2018). How Corporate Social Responsibility Helps MNEs to Improve Their Reputation. The Moderating Effects of Geographical Diversification and Operating in Developing Regions. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 25(4), 355-372.
- Ansoff, I. (1975). Strategies for Diversification. *Harvard Business Review*, 113-124.
- Araya, M. (2006). Exploring Terra Incognita. Non-financial Reporting in Corporate Latin America. *Journal of Corporate Citizenship*, 21(1), 25-38.
- Brammer, S.J. et al. (2006). Corporate Social Performance and Geographical Diversification. *Journal of Business Research*, 59(9), 1025-1034.
- Caves, R.E. (1996). *Multinational Enterprise and Economic Analysis*. Oxford University Press: Oxford.
- Chapple, W. & Moon, J. (2005). Corporate Social Responsibility (CSR) in Asia: A Seven-Country Study of CSR Website Reporting. *Business and Society*, 44(4), 415-441.
- Clarkson, M.B.E. (1995). A Stakeholder Framework for Analyzing and Evaluating Corporate Social Performance. *Academy of Management Review*, 20(9), 117.
- Deegan, C. (2002). The Legitimizing Effect of Social and Environmental Disclosures: A Theoretical Foundation. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 282-311.
- Derouiche, I. et al. (2016). Firm Geographic Location and Voluntary Disclosure. *Journal of Multinational Financial Management*, 37-38, 29-47.
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Pitman, Boston, MA.
- Husted, B.W., & Allen, D.B. (2006). Corporate Social Responsibility in the Multinational Enterprise: Strategic and Institutional Approaches. *Journal of International Business Studies*, 37(6), 838-849.

- Kang, J. (2013). The Relationship between Corporate Diversification and Corporate Social Performance. *Strategic Management Journal*, 34, 94-109.
- KPMG (2017). KPMG International Survey of Corporate Responsibility Reporting 2017. <<https://assets.kpmg/content/dam/kpmg/be/pdf/2017/kpmg-survey-of-corporate-responsibility-reporting-2017.pdf>> Accessed 25.4.2022.
- Li, S. et al. (2011). Corporate Globalization and Bank Lending. *Journal of International Business Studies*, 42, 1016-1042.
- Li, J. et al. (2018). Developed Market or Developing Market? A Perspective of Institutional Theory on Multinational Enterprises' Diversification and Sustainable Development with Environmental Protection. *Business Strategy and the Environment*, 27(7), 858-871.
- Meek, G.K. et al. (1995). Factors Influencing Voluntary Annual Report Disclosures by US, UK and Continental European Multinational Corporations. *Journal of International Business Studies*, 26(3), 555-572.
- Meyer, J.W. & Rowan, B. (1977). Institutionalized Organizations: Formal Structure as Myth and Ceremony. *American Journal of Sociology*, 83(2), 340-363.
- Meyer, K.E. (2004). Perspectives on Multinational Enterprises in Emerging Economies. *Journal of International Business Studies*, 35(4), 259-276.
- Montabon, F. et al. (2007). An Examination of Corporate Reporting, Environmental Management Practices and Firm Performance. *Journal of Operations Management*, 25(5), 998-1014.
- Nguyen, M. et al. (2018). Corporate Social Responsibility (CSR) in Vietnam: A Conceptual Framework. *International Journal of Corporate Social Responsibility*, 3(1).
- Nguyen, T.T.H. (2014). Factors Affecting the Voluntary Level of Information Disclosure of Listed Companies on HOSE. *Economic Development Journal*, 26, 99-115.
- Mudambi, R. (2002). Knowledge Management in Multinational Firms. *Journal of International Management*, 8(1), 1-9.
- Penrose, E.T. (1959). *The Theory of the Growth of the Firm*. 4th ed. New York.
- Perlmutter H. (1969). The Tortuous Evolution of the Multinational Corporation. *Columbia Journal of World Business*, 4, 9-18.
- Qian, G. et al. (2008). Regional Diversification and Firm Performance. *Journal of International Business Studies*, 39(2), 197-214.
- Sharfman, M.P. et al. (2004). A Model of the Global and Institutional Antecedents of High-Level. *Corporate Environmental Performance. Business and Society*, 43(1), 6-36.
- World Economic Forum (2018). The Global Competitiveness Report. <<https://www3.weforum.org/docs/GCR2018/05FullReport/TheGlobalCompetitivenessReport2018.pdf>> Accessed 25.4.2022.
- Villiers, D.C. & Staden, V.J.C. (2006). Can Less Environmental Disclosure Have a Legitimising Effect? Evidence from Africa. *Accounting Organizations and Society*, 31(8), 763-781.
- Xu, S. & Liu, D. (2017). Corporate Social Responsibility (CSR) and Corporate Diversification: Do Diversified Production Firms Invest More in CSR? *Applied Economics Letters*, 24(4), 254-257.